

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NIÊN ĐỘ**Quý 4 năm 2017****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29 651 746 766	31 018 549 400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 262 152 642	8 927 158 551
1. Tiền	111	VI.02	2 262 152 642	2 927 158 551
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.03	2 000 000 000	6 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 379 108 382	10 972 656 611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	11 445 144 782	11 113 817 304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99 565 104	43 296 235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	119 367 123	104 007 699
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(284 968 627)	(288 464 627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11 213 397 023	10 534 545 470
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	12 734 839 758	12 049 577 447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 521 442 735)	(1 515 031 977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		797 088 719	584 188 768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	711 495 198	562 350 004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	85 593 521	21 838 764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7 082 909 748	7 891 885 262

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3 720 450 732	3 881 304 576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2 220 050 732	2 380 904 576
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 429 033 640)	(3 268 179 796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 167 516 709	3 167 516 709
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ;	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ..	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194 942 307	843 063 977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	194 942 307	843 063 977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36 734 656 514	38 910 434 662

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		6 687 736 168	7 904 449 458
I. Nợ ngắn hạn	310		4 852 377 687	6 010 402 458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1 803 087 587	3 299 467 717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64 964 165	42 907 926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	19 956 860	1 429 116
4. Phải trả người lao động	314		765 856 829	1 059 996 770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	770 176 119	596 138 961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	460 079 752	81 010 478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		968 256 375	929 451 490
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1 835 358 481	1 894 047 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	1 823 358 481	1 882 047 000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		30 046 920 346	31 005 985 204
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	30 046 920 346	31 005 985 204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 860 954 312	1 627 008 511
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 339 439 835	11 532 450 494
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối	421A		9 134 562 494	7 884 654 062
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1 204 877 341	3 647 796 432
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36 734 656 514	38 910 434 662

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phạm Nhiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	4 657 520 964	6 348 028 027	70 402 619 481	73 729 762 521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	91 590 332	88 456 742	866 683 922	1 739 654 354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 565 930 632	6 259 571 285	69 535 935 559	71 990 108 167
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2 184 628 163	4 261 802 890	53 367 445 077	55 243 353 528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 381 302 469	1 997 768 395	16 168 490 482	16 746 754 639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	313 818 140	117 691 069	557 195 606	462 382 278
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	484 071 036	27 175 095	638 167 216	579 376 073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	26 930 556
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	355 089 137	514 486 770	3 925 387 505	4 104 696 662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	1 694 603 083	1 329 532 588	6 352 521 525	6 527 426 381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		161 357 353	244 265 011	5 809 609 842	5 997 637 801
11. Thu nhập khác	31	VII.07	32 957 142	2 470 909	32 957 142	8 745 909
12. Chi phí khác	32	VII.08	0	0	0	25 023 257
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32 957 142	2 470 909	32 957 142	(16 277 348)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		194 314 495	246 735 920	5 842 566 984	5 981 360 453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	43 754 899	55 467 184	1 163 650 957	1 243 962 490
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.10	150 559 596	191 268 736	4 678 916 027	4 737 397 963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2 560	2 592
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				2 560	2 592

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69 023 552 241	70 323 343 021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60 023 010 096)	(60 620 490 796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 875 558 179)	(4 348 600 008)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(26 930 556)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 173 249 413)	(1 248 697 682)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 155 592 212	787 018 533
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 386 643 199)	(1 880 882 482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 720 683 566	2 984 760 030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-1 050 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		329 014 365	202 984 614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 670 985 635)	(847 015 386)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			1 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4 714 703 840)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4 714 703 840)	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(4 665 005 909)	2 137 744 644
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8 927 158 551	6 789 413 907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		4 262 152 642	8 927 158 551

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 01/12/2015 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****b. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 – 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 2

c. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong năm 2017**1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.****2. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	57.919.827	114.232.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.204.232.815	2.812.926.303
Cộng	2.262.152.642	2.927.158.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***3. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	2.000.0000.000	6.000.0000.000
Cộng	2.000.0000.000	6.000.0000.000

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.000.0000.000	0
Cộng	2.000.0000.000	0

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yên Công	1.479.632.387	1.048.233.467
Sở GD và Đào Tạo TT - Huế	1.667.252.797	500.669.217
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	1.906.206.447	794.168.952
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3.219.088.830	3.658.493.112
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.172.964.321	5.112.252.556
Cộng	11.445.144.782	11.113.817.304

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3.219.088.830	3.658.493.112
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	3.686.458	567.094.216
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	631.979.991	477.368.671
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	0	119.613.240
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	0	347.170.420
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	102.431.230	82.122.250
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	15.606.656	0
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	0	86.498.146
Cộng	3.972.793.165	5.338.360.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	29.967.123	13.413.699
Tạm ứng CBCNV	89.400.000	90.594.000
Cộng	119.367.123	104.007.699

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	284.968.627	288.464.627
Cộng	284.968.627	288.464.627

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.647.018.168		4.448.943.705	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.082.061.238		779.636.732	
Thành phẩm	7.000.637.251	1.521.442.735	6.814.102.979	1.515.031.977
Hàng hóa	5.123.101		6.894.031	
Cộng	12.734.839.758	1.521.442.735	12.049.577.447	1.515.031.977

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	711.495.198	561.454.095
Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí-quản lí xuất bản	0	895.909
Cộng	711.495.198	562.350.004
b. Dài hạn		
Chi phí tổ chức bản thảo	194.942.307	843.063.977
Cộng	194.942.307	843.063.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2017	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Khấu hao				
Số đầu năm 2017	1.330.198.522	1.839.890.365	98.090.909	3.268.179.796
Khấu hao trong kỳ	147.903.840	12.950.004	-	160.853.844
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.478.102.362	1.852.840.369	98.090.909	3.429.033.640
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.367.397.597	13.506.979	-	2.380.904.576
Số dư tại 31/12/2017	2.219.493.757	556.975	-	2.220.050.732

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.912.638.253 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty CP Bàn đồ & Tranh ảnh Giáo dục (ECD) (i)	Đang hoạt động	0,55%	10.294	118.937.709	152.351.200	118.937.709	130.733.800
- Công ty CP Sách TBTH TP. Hồ Chí Minh (STC) (i)	Đang hoạt động	0,52%	29.300	456.275.000	908.300.000	456.275.000	1.122.190.000
- Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam (ii)	Đang hoạt động	7,5%	33.750	242.304.000		242.304.000	
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Hà Nội (i)	Đang hoạt động	8,76%	35.000	350.000.000		350.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XB - Thiết bị GD Việt Nam (ii)	Đang hoạt động	2%	200.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cộng			3.167.516.709			3.167.516.709	

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá tham chiếu đóng của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 29/12/2017.

(ii) Các Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Hà Nội đều có lãi. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này cho nên công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CPĐT & PT Giáo dục Hà Nội	0	625.654.426
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.136.623.502	2.051.041.719
Phải trả cho các đối tượng khác	666.464.085	622.771.572
Cộng	1.803.087.587	3.299.467.717
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.823.358.481	1.882.047.000
Cộng	1.823.358.481	1.882.047.000
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Sách và TB GD Miền Nam	7.700.400	-
Công ty CPĐT & PT Giáo dục Hà Nội	-	625.654.426
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	2.959.981.983	3.933.088.719
Cộng	2.967.682.383	4.558.743.145

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	1.293.605	-	230.508.729	223.148.682	6.066.442	-
Thuế TNCN	6.102.716	-	115.077.000	170.526.906	61.552.622	-
Thuế GTGT	-	1.429.116	116.993.722	104.532.420	-	13.890.418
Thuế TNDN	14.442.443	-	1.163.650.957	1.173.249.413	24.040.899	-
Thuế nhà đất	-	-	1.035.276	1.035.276	-	-
Phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	21.838.764	1.429.116	1.630.265.684	1.675.492.697	85.593.521	19.956.860

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí bản thảo	770.176.119	596.138.961
Cộng	770.176.119	596.138.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***16. Chi phí phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, YT, TN	1.988.442	2.536.770
Phải trả về thuế TNCN cổ tức	81.081.415	9.255
Chi phí tổ chức bản thảo	295.972.500	26.058.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.010.447	52.405.653
Cộng	408.052.804	81.010.478
b. Dài hạn		
Tiền ký cược của các Nhà sách	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2016	14.986.800.000	2.859.726.199	1.390.138.613	7.884.654.062
Tăng trong kỳ			236.869.898	4.737.397.963
Giảm trong kỳ				1.089.601.531
Số dư tại 31/12/2016	14.986.800.000	2.859.726.199	1.627.008.511	11.532.450.494

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2017	14.986.800.000	2.859.726.199	1.627.008.511	11.532.450.494
Tăng trong kỳ			233.945.801	4.678.916.027
Giảm trong kỳ				5.871.926.686
Số dư tại 31/12/2017	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.954.312	10.339.439.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.532.450.494	7.884.654.061
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.397.888.000	-
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>2.397.888.000</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	4.678.916.027	4.737.397.963
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	3.474.038.686	1.089.601.531
- <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i>	<i>233.945.801</i>	<i>236.869.898</i>
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)</i>	<i>233.945.801</i>	<i>236.869.898</i>
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)</i>	<i>608.259.084</i>	<i>615.861.735</i>
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>2.397.888.000</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.339.439.835	11.532.450.494

Công ty trả tiền cổ tức cho cổ đông 16%/cổ phiếu và tạm phân phối lợi nhuận 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-DAEBCO ngày 05 tháng 4 năm 2017.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

+ Nợ khó đòi đã xử lý: Đối với khoản công nợ phải thu khó đòi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi số tiền là 232.578.283 đồng, công ty này đã giải thể theo Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Theo Công văn số 1479/UBND-ĐNTM ngày 07/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thanh toán nợ không có đảm bảo tại Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi với tỷ lệ chi trả 40,09% trên tổng số nợ, ngày 20/5/2015 Ban thanh lý Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi đã chuyển trả cho công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

số tiền là 93.238.932 đồng trên tổng số nợ 232.578.283 đồng. Trong kỳ công ty đã xử lý xóa khoản nợ còn lại 139.339.351 đồng không có khả năng thu hồi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi. Vào ngày 3/10/2017 Ban thanh lý Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi có chuyên trả 32.048.051 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	14.964.536.435	16.876.824.954
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.665.883.076	3.685.503.145
+ Doanh thu sách tham khảo	49.115.085.801	50.597.454.059
+ Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	2.375.560.088	2.527.169.009
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	281.554.081	42.811.354
Cộng	70.402.619.481	73.729.762.521

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	764.362.582	848.026.052
+ Hàng bán bị trả lại	102.321.340	891.628.302
Cộng	866.683.922	1.739.654.354

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	13.686.602.428	14.922.403.717
+ Giá vốn sách bổ trợ	2.816.435.956	2.835.860.659
+ Giá vốn sách tham khảo	33.141.826.591	33.849.276.384
+ Giá vốn bán đồ, tranh ảnh giáo dục	2.114.644.960	2.270.791.488
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	272.413.731	41.942.555
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.329.110.653	1.284.297.803
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.410.758	38.780.922
Cộng	53.367.445.077	55.243.353.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.042.165	54.602.713
Chiết khấu thanh toán nhanh	228.181.241	252.777.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.972.200	155.001.600
Cộng	557.195.606	462.382.278

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	0	26.930.556
Chiết khấu thanh toán nhanh	638.167.216	552.445.517
Cộng	638.167.216	579.376.073

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	1.994.366.356	2.023.709.152
BHXH, BHYT, BHTN	387.605.456	350.900.718
Khấu hao TSCĐ	147.903.840	147.903.840
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	161.782.364	212.620.969
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.204.039.717	1.352.674.954
Các chi phí khác	2.456.823.792	2.439.616.748
Cộng	6.352.521.525	6.527.426.381
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	2.387.558.882	2.462.311.187
Khấu hao TSCĐ	12.950.004	12.950.004
Chi phí vận chuyển	761.834.167	814.150.229
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	91.353.920	85.386.788
Chi phí thuê kho	327.272.728	305.454.544
Tuyên truyền, quảng cáo	344.417.804	424.443.910
Cộng	3.925.387.505	4.104.696.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản khác	32.957.142	8.745.909
Cộng	32.957.142	8.745.909

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản khác	0	25.023.257
Cộng	0	25.023.257

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.842.566.984	5.981.360.453
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(24.312.200)	(17.445.011)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	109.660.000	112.533.332
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	20.000.000	25.023.257
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	153.972.200	155.001.600
Tổng thu nhập chịu thuế	5.818.254.784	5.963.915.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.163.650.957	1.243.962.490
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.163.650.957	1.192.783.088
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	51.179.402

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.678.916.027	4.737.397.963
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(842.204.885)	(852.731.633)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.836.711.142	3.884.666.330
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.560	2.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.362.750.184	7.851.292.747
Chi phí nhân công	5.001.018.423	5.042.517.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.853.844	160.853.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.909.731.983	17.630.288.063
Chi phí khác bằng tiền	1.101.672.066	1.225.503.945
Cộng	32.536.026.500	31.910.455.656

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.262.152.642	-	6.262.152.642
Phải thu khách hàng	11.327.081.434	-	11.327.081.434
Đầu tư tài chính	-	3.167.516.709	3.167.516.709
Phải thu khác	29.967.123	-	29.967.123
	17.619.201.199	3.167.516.709	20.786.717.908

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.927.158.551	-	8.927.158.551
Phải thu khách hàng	10.825.352.677	-	10.825.352.677
Đầu tư tài chính	-	3.167.516.709	3.167.516.709
Phải thu khác	13.413.699	-	13.413.699
	19.765.924.927	3.167.516.709	22.933.441.636

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.803.087.587	1.823.358.481	3.626.446.068
Chi phí phải trả	770.176.119	-	770.176.119
Phải trả khác	406.064.362	12.000.000	418.064.362
	2.979.328.068	1.835.358.481	4.814.686.549

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.299.467.717	1.882.047.000	5.181.514.717
Chi phí phải trả	596.138.961	-	596.138.961
Phải trả khác	78.473.708	12.000.000	90.473.708
	3.974.080.386	1.894.047.000	5.868.127.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***2. Thông tin các bên liên quan****a. Các bên liên quan trong kỳ**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	26.575.221	21.891.856
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	3.517.988.560	3.891.836.750
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	12.633.826.150	13.600.141.130
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng ;	Cung ứng sách	3.882.102.136	3.931.422.431
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	417.527.176	373.310.420
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	75.587.220	186.962.760
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	21.946.880	119.613.240
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	486.829.419	439.598.855
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	788.707.900	384.075.300
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	388.978.410	1.150.089.855
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	2.881.602.510	3.045.107.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Mua hàng**

Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLБ,thuê kho	2.768.149.166	2.105.140.991
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	397.229.730	373.365.265
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.778.943.237	2.709.988.891
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	6.756.851.424	7.558.681.570
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	2.131.280.320	2.302.811.392
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	2.463.440.890	3.497.613.212
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	6.138.182.770	5.909.437.960
Công ty CP ĐТ & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách Vnen	7.815.030.846	10.998.964.846
Công ty CP ĐТ & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	1.081.185.150	1.134.928.160
Công ty CP ĐТ&PT Trường PTCN Giáo dục	Sách CNGD	7.569.411.305	5.810.769.000
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa	670.611.663	718.404.694

12. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

13. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

14. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.


Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm



Giám đốc

Phạm Nhiêu